

# Chữ quốc ngữ và chữ Nôm Tự vị Taberd và di sản văn hóa Việt Nam

Trần Văn Toàn  
Pháp

**Hội nghị Quốc tế về chữ Nôm**  
Ngày 12-13 tháng 11 năm 2004  
Thư viện Quốc gia Việt Nam – Hà Nội

Đối với những ai có lòng tha thiết với văn hóa dân tộc, thì cuốn tự vị Việt–La tinh do giám mục Taberd biên soạn và cho in ấn bên Ấn Độ năm 1838 thực là một tài liệu không thể bỏ qua, vì nó đánh dấu một chặng đường quan trọng trong lịch sử hình thành của nền quốc học Việt Nam. Quan trọng vì đây là lần đầu tiên chữ quốc ngữ được đối chiếu với chữ Nôm trong một cuốn tự vị được in ra. Các tự vị chữ nôm được biên soạn và ấn hành sau này đều lấy lại cái sáng kiến đó như là một việc rất tự nhiên.

Có lẽ đôi khi, vì nhiều lý do, người ta ngần ngại không muốn nhìn nhận tác phẩm đó là một tài liệu có tầm cỡ quan trọng. Một lý do chính, có lẽ là vì lẽ nó do một người ngoại quốc biên soạn, cho in ở ngoại quốc, và hơn nữa lại viết bằng tiếng La tinh. Cũng dễ hiểu: vào thời buổi này, muốn học được khoa học và kỹ thuật, muốn hiểu biết được chính trị và kinh tế trong thế giới, thì cần phải am tường sinh ngữ. Cho nên ở Việt Nam chúng ta không thiếu các thứ tự vị Anh, Pháp, Tàu, Nhật, v.v... Chứ ngoài một thiểu số người công giáo, vì lý do tôn giáo, thì hỏi có ai nghĩ đến việc học một cỗ ngữ như tiếng la tinh, không có liên quan gì đến văn học Việt Nam? Một lý do khác nữa có lẽ là lòng tự ái.

Nhưng trái lại, cũng chính vì lòng tự ái dân tộc, mà tôi trộm nghĩ tự vị Taberd là một công trình quan trọng, đáng được chú ý. Thực vậy, người Việt ta ý thức rằng mình có một nền văn hóa riêng, nhiều khi còn bạo dạn tuyên bố mình có bốn nghìn năm văn hiến, nghĩa là không thua gì người Tàu. Nhưng cái ý thức đó dù sao cũng còn là chủ quan: chắc gì là người Tàu đã chịu nhận như thế? Ta biết họ từ xưa vẫn đã có ý định đồng hóa, làm cho người Việt, kể cả sách viết bằng chữ Hán. Kho tàng văn hóa của ta cũng vì thế mà mất mát đi khá nhiều. Đàng này khác: các giáo sĩ Tây phương sang truyền giáo đã công nhận và tôn trọng văn hóa riêng của ta. Như thế thiết tưởng không phải là vì ta cũng dùng chữ Hán, cũng có tam giáo như người Tàu, nhưng chắc chắn là vì ta có tiếng nói riêng và chữ viết riêng, tức là chữ Nôm. Tôi dám chắc rằng nếu trên đất Việt Nam xưa kia không có chữ Nôm, mà chỉ có chữ Hán, thì dĩ nhiên là người Tây phương hẳn đã cho rằng người Việt cũng chẳng khác gì người Tàu. Chính vì chưa hiểu rõ như thế cho nên khi đức giáo tông Alexandre VII gửi tông huấn cho các giám mục ở Đàng Ngoài và Đàng Trong thì đã đề cho nó cái tên nghe thật lạ tai: *Tông huấn chỉ đạo cho các vị đại diện giáo tông tòa đang lên đường sang các quốc gia của người Tàu ở Đàng Ngoài và Đàng Trong (1659)*!

Trước hết, ngay từ thế kỷ XVII, các giáo sĩ Tây phương sang Việt Nam Truyền giáo, đã ra công quan sát phong tục tập quán, đồng thời học tiếng nói và chữ viết của ta, để dễ bề chia sẻ niềm tin của họ với người mình. Họ rất có thiện cảm với người Việt, và đã viết ra nhiều lời ca tụng văn hóa và ngôn ngữ của chúng ta. Ngay trong đầu thế kỷ XVII, giáo sĩ Girolamo Maiorica là người Ý (Italia) đã soạn ra hàng chục cuốn sách đạo bằng chữ Nôm. Sau đó giáo sĩ Alexandre

de Rhodes (Đắc Lộ) quê ở Avignon (nay thuộc về nước Pháp) đã cho in tại Roma năm 1651 sách giáo lý bằng chữ quốc ngữ Việt Nam và tiếng Latinh, sách về ngữ học Việt Nam bằng tiếng Latinh và tự vị Việt–Bồ Đào Nha–La Tinh. Những người đã xướng xuất ra các công trình ấy vốn là những người có học thức, có đầu óc cởi mở, và đã ra công học hỏi được nhiều, nhưng ta không nên quên rằng các vị ấy đã học với người Việt mình. Những người Việt này thường là những thầy giảng, đi theo sự cộng tác trong việc truyền giáo. Họ cũng là những người biết chữ thánh hiền, biết sử dụng chữ Nôm, và hiểu biết phong tục tập quán nước ta. Cho nên tuy rằng trong các công trình ấy không nhắc đến tên tuổi của họ, nhưng ta cũng chắc được rằng những người công giáo Việt Nam ấy đã đóng góp vào đó, nếu không phải là về phương pháp thì cũng là về phần tài liệu, một phần không phải là nhỏ. Cho nên khi làm những công việc đó với người ngoại quốc, họ lại càng ý thức được cái gì thuộc về văn hóa nước nhà.

Còn về việc viết bằng tiếng La tinh, thì ta cũng nên biết rằng vào mười thế kỷ trước đây, tiếng La tinh là ngôn ngữ dùng trong giáo hội công giáo, đồng thời cũng là ngôn ngữ của giới học giả Âu châu (cũng như chữ Hán trong miền đông châu Á), Xin đan cử một ví dụ: Các triết gia như Hegel, Feuerbach đều viết luận văn tiến sĩ triết học bằng tiếng Latinh, còn Karl Marx thì tùy viết luận văn bằng tiếng Đức nhưng đã tham khảo sách vở bằng tiếng La tinh và tiếng Hi Lạp. Các giáo sĩ, cũng như các học giả thời đó, ngoài tiếng nói nước mình còn biết tiếng La tinh nữa. Cho nên khi viết sách và tự vị bằng tiếng La tinh, không phải chỉ là để cho người công giáo, mà còn là để cho giới học giả Âu châu học biết ngôn ngữ và văn hóa Việt Nam nữa. Có một điều mà có lẽ chưa ai để ý, là những người như Alexandre de Rhodes, Pierre Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc) hay Jean Louis Taberd, là những người nói tiếng Pháp, đều đã soạn tự vị Việt La tinh, chứ không soạn tự vị Việt Pháp. Lý do thật là đơn giản: họ là những người đi giảng đạo Thiên Chúa, đi chia sẻ niềm tin công giáo, chứ không phải là người đi truyền bá văn hóa, chính trị và học thuật nước Pháp. Về sau này, khi người Pháp can thiệp vào Việt Nam và đặt nền thống trị của họ trên đất nước ta, thì lúc đó mới thấy xuất hiện nhiều tự vị Việt Pháp và Pháp Việt.

Nếu ta bỏ hẳn phần tiếng La tinh ra thì tự vị Taberd cũng vẫn còn là quan trọng, vì lẽ trong tự vị vừa dùng chữ quốc ngữ, vừa dùng chữ Nôm. Chữ quốc ngữ thì ghi được một cách khá chính xác cách phát âm, còn chữ nôm thì tuy không ghi được cách phát âm, nhưng cũng là kết tinh của mấy thế kỷ ông cha chúng ta cố gắng để tự lập về văn hóa đối với người Hán tộc. Như vừa nói trên đây, các tự vị chữ Nôm ngày nay của chúng ta cũng dùng hai thứ chữ viết như thế.

Chính vì ở phần dẫn nhập và phần chỉ dẫn trong Tự vị, soạn giả đã viết tới hơn bốn mươi trang lớn bằng tiếng La tinh, là một cỗ ngữ mà ngày nay cả bên Âu châu cũng ít người đọc được, cho nên thiết tưởng cũng cần phải giải thích tóm tắt nội dung của các phần đó.

Sau đây xin có lấy lời về: 1- Thân thế và sự nghiệp của soạn giả; 2- Nội dung cuốn tự vị; 3- Tự vị và nền quốc học; 4- Vấn đề quốc ngữ.

## **1. Thân thế và sự nghiệp của soạn giả**

Jean-Baptiste Louis TABERD (tên Việt là Từ) sinh tại Saint-Étienne, quận Loire (Pháp) ngày 18-6-1794, gia nhập Hội Truyền Giáo Nước Ngoài, trụ sở tại Paris (Société des Missions Étrangères de Paris), thụ phong linh mục ngày 27-7-1817. Ngày 7-11-1820, rời Pháp, trên tàu Maison Saget, sang Việt Nam truyền giáo. Vào những năm 1825, 1827, theo lệnh vua Minh Mạng, các giáo sĩ người Pháp bị đưa về Dinh Cung Quán ở Huế quản thúc, trong số này có linh mục Taberd; nhưng nhờ tổng trấn Lê Văn Duyệt can thiệp, nên linh mục được tự do lui về Sài

Gòn. Ngày 30-5-1830 tại Bangkok linh mục Taberd được tấn phong làm giám mục, với hiệu tòa Isauropolis, và được lãnh trách nhiệm coi sóc địa phận Đàng Trong, nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên chỉ ở miền nam chứ không ra ngoài Huế được.

Giám mục Taberd đang ở Thị Nghè, thì lại bị vua Minh Mạng ra dụ ngày 6-1-1833, triệu về Huế trình diện, nên cùng với ba giáo sĩ Pháp và mười năm chúng sinh ở Lái Thiêu trốn ra khỏi Thị Nghè, qua ngã Châu Đốc, Hà Tiên, Campuchia, tới Chanthaburi ngày 21-3, rồi tới Bangkok sau hơn một tháng trời. Hành trình hết sức mệt nhọc.

Tại Bangkok nhà vua nước Xiêm (Thái Lan) muốn lợi dụng và lôi cuốn giám mục về phía nước Xiêm để chống lại Việt Nam, nhưng bị từ chối. Để khỏi vương mắc về chính trị, mùa hè năm 1834 giám mục trốn xuống Penang, Singapoge, rồi sang xứ Bengale bên Ấn độ. Nhận thấy không thể trở lại Việt Nam được, nên giám mục Taberd đã xin Tòa Thánh bổ nhiệm phó giám mục ở Đàng Trong, để làm việc thay cho mình. Vì thế năm 1835, linh mục Étienne Théodore Cuénot (tên Việt là Thê) được cử vào chức vụ này. Năm 1838, giám mục Taberd xin từ chức giám mục Đàng Trong, và được cử làm giám mục ở xứ Bengale. Cũng năm ấy ngài cho xuất bản tại nhà in J.C. Marshman ở Serampore cuốn *Nam Việt–Duong Hiệp Tự vị - Dictionarium Anamitico-Latinum*. Ngài mất tại Calcutta ngày 31-7-1840.

Cuốn tự vị này được hoàn thành, ít nhất đã có sự cộng tác của chúng sinh Philiphe Phan Văn Minh, vì khi ông này còn đang học tại đại chủng viện Penang, đã được giám mục Taberd mời sang Calcutta để cộng tác vào việc biên soạn. Sau này Phan Văn Minh đã được thụ phong linh mục. Thực ra các soạn giả đã dùng làm căn bản bổ sung khá rộng cuốn tự vị chép tay *Dictionarium anamitico-Latinum* của giám mục Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc) đã soạn vào những năm 1772-1773, nhưng chưa soạn xong hẳn.

Ngoài cuốn tự vị nổi tiếng đó, giám mục Taberd còn cho xuất bản:

- *Tabula geographica imperii annamitici*, Bengale, 1838.
- *Documenta rectae rationis*, Pondichery, 1838 (Sách này dùng vào việc huấn luyện các chúng sinh Việt Nam và Trung hoa. Sách được tái bản lần thứ ba tại Hương Cảng năm 1914)
- *Giáo lý Đàng Trong*, 1838. (Theo soạn giả Trương Bá Cần dẫn chiếu cuốn *Bibliotheca Missionum*. Xin coi: *Công giáo Đàng Trong thời giám mục Pigneau*, Tủ sách Đại Kết, 1992, trang 40).

## 2. Nội dung cuốn tự vị

### 2.1. Phần dẫn nhập và chỉ dẫn

Đáng chú ý là phần dẫn nhập và chỉ dẫn, vì nó cho ta biết thêm về nguồn gốc cuốn tự vị, lại cho ta thấy soạn giả đã cho hiểu biết nhiều về văn học Việt Nam, đồng thời cũng muốn thông tin những cái biết ấy cho người khác. Trong phần này số trang được ghi theo kiểu viết số Rôma (La mã). Trong số 46 trang thì trừ 8 trang viết bằng chữ quốc ngữ ra, các trang khác đều viết bằng tiếng la tinh cả.

Ngay trong phần dẫn nhập (tr.I–II), soạn giả cho biết cuốn tự vị đã được khởi công do giám mục Bá Đa Lộc, tức Pierre Pigneaux de Béhaine, là người thạo tiếng Đàng Trong. Ta biết vị này còn thạo cả chữ Hán nữa, và còn soạn một cuốn tự vị Hán Việt La tinh, hơn 900 trang, được tàng

trữ trong văn khố Hội Truyền giáo Nước Ngoài tại Paris, và cũng mới do hội này rọi ảnh cho in ra vào cuối năm 2001<sup>(1)</sup>, và cuốn *Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ* (bản chữ nôm có bài tựa bằng chữ Hán, đã được in tại Quảng đông<sup>(2)</sup> năm 1774, bản chữ quốc ngữ mẫu tự La tinh thì còn trong văn khố nói trên). Qua bao nhiêu cuộc binh đao, sau vụ nhà trường đào tạo chúng sinh Việt Nam ở Cà Mau bị đốt cháy năm 1778, bản chép tay đã được cứu thoát và đem sang Bengale rồi được tu bổ và ấn hành.

Mục đích của người làm tự vị này là để giúp cho những người muốn học tiếng Việt, như các nhà truyền giáo ở Việt Nam, các thương gia, các khách du lịch, các học sinh Việt Nam và các học giả muốn tìm hiểu về văn chương Việt Nam.

Nhận xét thứ nhất của soạn giả là ngôn ngữ nước ta do ngôn ngữ Trung hoa mà ra. Lý do là vì cách viết rất giống chữ Hán: một phần thì lấy lại đúng chữ Hán, một phần thì lấy từ chữ Hán mà chế biến ra. Vì có những cái thay đổi như thế, cho nên người Tàu đọc chữ Việt (chữ Nôm) không ra, mà người Việt nói thì họ không hiểu được. Tuy nhiên, soạn giả viết tiếp, chữ Hán được dùng bên Việt Nam trong các bộ luật và trong các đơn từ, ai muốn được bổ làm quan thì phải học chữ Hán. Vì thế họ có thể bút đàm được với người Tàu. Nói tóm lại là người Việt dùng hai thứ ngôn tự: tiếng nói hàng ngày của người dân và chữ Hán dùng trong giới nhà nho. Soạn giả đưa ra nhiều ví dụ để giải thích người Việt dùng chữ Hán, có lúc đôi hẳn nghĩa, có lúc thì đọc trại đi thành ra dăm ba từ ngữ khác. Như thế quả là soạn giả đã khá hiểu tình trạng tiếng Việt.

Sau những nhận xét chung, thì trình bày tiếng Việt. Bắt đầu là giảng về âm học, thanh học và văn phạm Việt Nam. Soạn giả viết thật tỉ mỉ về các chính âm, các phụ âm đầu và phụ âm cuối, và về cả sáu thanh như tiếng Đàng Ngoài (tr.III-IX). Có điều đáng chú ý là soạn giả có kể ra hai phụ âm đầu là *bl* và *ml*, trước đây vẫn dùng cho đến đầu thế kỷ XIX, nhưng trong chính tự vị thì không dùng đến nữa, mà thay bằng hai phụ âm *tr* và *l*. Còn về văn phạm thì viết vắn tắt (trang IX-XII) và viết các phần đoạn theo như văn phạm Âu châu. Nhưng bù vào đó thì lại có hơn hai chục trang (XIII-XXXIX) về các phụ từ đặc biệt Việt Nam, dùng để viết cho câu văn thêm đẹp, hay nói cho đúng ra là để viết cho ra tiếng Việt.

Sau cùng thì có 8 trang (XXXIX-XLVI) dạy rất tỉ mỉ về cách làm thơ: thơ lục bát, thơ Đường thất ngôn bát cú, thơ ngũ ngôn, và về cách làm phú và làm văn tế, với các câu đối, biện ngẫu đúng phép. Những trang này thì viết bằng tiếng Việt, vì thực ra nếu không thông thạo tiếng Việt thì khó mà lãnh hội được. Tất cả đều có những bài mẫu được dịch ra tiếng La tinh, Độc giả có thể căn cứ vào đó mà hiểu được những cái đặc sắc tế nhị của tiếng Việt.

## 2.2. Phần chính

Phần chính của cuốn tự vị gồm 620 trang, mỗi trang chia ra làm 2 cột. Các chữ trong tự vị được xếp theo thư tự A, B, C của mẫu tự La tinh, nhưng mỗi từ ngữ đều được viết bằng chữ Nôm trước, viết theo mẫu tự La tinh sau, rồi dịch nghĩa ra tiếng La tinh. Tiếp đó thì chưa thêm

---

<sup>1</sup> *Vocabularium Annamitico-Latinum* par Mgr Pierre Pigneaux de Béhaine, membre des Missions Étrangères de Paris évêque d'Adran, vicaire apostolique de Cochinchine, Cambodge et Ciampa. Sách được giới thiệu như sau: "Cuốn tự vị viết tay này dày 729 trang, khổ A3, là sách đầu tiên trong lịch sử Việt Nam trình bày cả hai lối chữ, chữ Nôm và chữ quốc ngữ viết theo mẫu tự Latinh, và dịch sang tiếng Latinh. Sách được biên soạn trong những năm 1772 và 1773, do Pierre Pigneaux de Béhaine, trong khi phải lưu đày tại Pondichery, với sự giúp đỡ của tám người Đàng Trong".

<sup>2</sup> Tỉnh lỵ của tỉnh Quảng đông là thành phố Quảng châu. Nhưng người Âu châu trước đây có thói quen, khi nói đến tỉnh Quảng đông hay là nói đến thành phố Quảng châu, thì đều dùng một chữ "Canton".

những kiểu nói bắt đầu bằng chữ đó. Cũng nên chú ý rằng các sách Nôm của người công giáo Việt Nam trong gần bốn thế kỷ, đều gọi chữ *Nôm* là *quốc ngữ*, để phân biệt nó với chữ Hán là chữ viết của người Tàu. Gần đây chúng ta mới gọi chữ viết theo mẫu tự Latinh là chữ quốc ngữ.

Cứ theo lý mà xét, thì tự vị này cũng phải nặng về tiếng Đàng Trong, vì cả hai giám mục Pigneau (Bá Đa Lộc) và Taberd đều đã hoạt động ở Đàng Trong, và hơn nữa, cuốn *Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ* (1774) viết theo mẫu tự La tinh của giám mục Bá Đa Lộc cũng viết theo tiếng Đàng Trong, ví dụ: *nhon*, chứ không viết *nhân*. Tuy vậy tiếng Đàng Ngoài cũng xuất hiện khá nhiều trong tự vị đó, ví dụ: *được* thay vì *đặng*, *vào* thay vì *vô*. Cho nên có thể đoán rằng có người Đàng Ngoài cộng tác vào đó.

Ai muốn tra tự vị theo tiếng Tàu, nghĩa là theo thứ tự các bộ chữ và theo số nét viết, thì có thể tìm trong những trang 661–712. Đặc biệt nhất là trong những trang 713–719 có một bảng để chỉ cho biết những chữ Hán gồm nhiều bộ phức tạp thì phải tìm theo bộ nào.

Ngoài những từ ngữ thông thường trong những trang trên đây, lại có 40 trang (621–660) dành cho những từ ngữ chuyên môn về thực vật học, về cây cối, hoa quả, rau cỏ ở Đàng Trong (*Hortus floridus Cocincinae*). Như ta biết, phép phân loại, dùng trong thực vật học, và sau này dùng trong động vật học, đã được định hình do Carl von Linné (1707–1778), đặt tiêu chuẩn khoa học để thống nhất cách chia loại trên loại dưới, chia hạng trên hạng dưới, đồng thời dùng tiếng La tinh, chứ không dùng từ ngữ thường nhật của học giả các nước khác nhau, để thống nhất cách gọi tên các loại thảo mộc. Cho nên chỉ có người am tường khoa thực vật học mới biết nhiều tên bằng tiếng La tinh như thế. Đây là một truyện tình cờ: năm 1972 tôi có đưa một cây rau răm cho một giáo sư đồng nghiệp, người Bỉ, dạy thực vật học ở đại học Kinshasa (Congo), nhờ xếp loại và gọi tên khoa học; sau khi khám nghiệm, ông ta xếp nó vào loại *polygibaceaem* và gọi tên nó là *polygonum verisimile* odoratum Loureiro; bây giờ tra tự vị Taberd, xuất bản năm 1838, tôi thấy đã gọi tên nó là *Polygonum odoratum*. Thế mới biết soạn giả không phải là những người vô học. Thiết tưởng các nhà thực vật học nước ta cũng nên so sánh cách gọi tên thảo mộc bên ta và tên các vị thuốc bắc trong tự vị đó với các tên dùng trong khoa học ngày nay xem sao.

Sau cùng còn một phần phụ lục dành cho những từ ngữ Hán Việt (chữ Hán đọc theo âm Việt), vừa xếp theo thứ tự của mẫu tự La tinh (trang 1-107), vừa xếp theo bộ chữ Hán (trang 108–126). Các trang, như ta thấy, được ghi lại từ 1 đến 126, như là một cuốn sách mới.

Như thế cũng đủ thấy là tự vị Taberd thật là tiện lợi: tra cứu theo chữ Hán, chữ Nôm hay quốc ngữ đều được dễ dàng cả. Dĩ nhiên việc biên soạn này là một công trình rất có phương pháp, và tốn nhiều công phu. Nếu không tha thiết với tiếng Việt, với chữ Nôm, thì chắc không ai làm. Và hơn nữa, nếu không có nhiều người cùng làm chung thì không ai một mình làm nổi.

### 3. Tự vị và nền quốc học

#### 3.1. Vấn đề quốc học

Xét cho cùng thì có lẽ nền quốc học của người Việt đã không phát triển theo cùng một nhịp với truyền thống quốc gia và ý thức dân tộc.

Thực vậy, từ mấy nghìn năm nay, tổ tiên người Việt đã không có công lao lập nên truyền thống quốc gia và gây dựng ý thức dân tộc. Truyền thống và ý thức ấy thường đi đôi với nhau trong mối tình liên đới và ý muốn đùm bọc lấy nhau của người mình: “bầu ơi thương lấy bì cùng...” Thứ nhất là cùng nhau tranh đấu với người ngoại bang để dành lấy cho mình một lãnh

thổ làm đất sống. Thứ hai là thâm góp kỷ niệm về những người đã có công bảo vệ và bành trướng non sông, rồi viết thành quốc sử, có tính cách thống nhất và liên tục trong thời gian. Ba là nhìn nhận là của mình tất cả những gì có liên quan đến môi trường sinh hoạt, như đất đai, sông núi, thổ sản, thành quách, đền chùa, thần linh và các nhân vật có tiếng: cái ý định ấy đưa tới việc biên soạn những sách như *Đại Nam Nhất Thống Chí*, v.v. Bốn là nhận định về lối tổ chức đời sống chung, như hành chính, tư pháp, điển lễ, phong tục. Về điểm này ta không thiếu gì sách vở. Thiết tưởng ở đây cũng nên kể thêm cách thức phân phối ruộng đất và tài sản trong nước. Về thời trước thì có tất cả chừng 16.000 quyển địa bạ mà học giả Nguyễn Đình Đầu đang phiên dịch, chú giải và đã bắt đầu cho xuất bản. Xem vào đó ta thấy xưa kia ruộng đất đã được phân loại và phân phối như thế nào. Ngày nay cách thức phân phối tài sản giữa các công dân cũng lại là một tiêu chuẩn để đánh giá mức độ liên đới giữa người trong một nước với nhau.

Nhìn vào quá khứ, ai cũng phải nhận rằng người Việt quả thật là đã sớm có truyền thống quốc gia và ý thức dân tộc. Nhưng có một điều làm cho nhiều người thắc mắc và bàn cãi, đó là cái nội dung của văn hóa dân tộc, đó là câu hỏi: quốc học là cái gì? Bốn nghìn năm văn hiến là thế nào?

Thực thế, sau khi tách rời ra khỏi đế quốc Trung hoa và định vị trí mình ở phương nam, người Việt vẫn tiếp tục dùng chữ Hán trong sách vở về đủ mọi ngành: hành chính, tư pháp, quốc sử, địa dư, điển lễ, tế tự. Ví dụ, khi Phật giáo truyền vào nước Tàu, thì kinh điển, lễ nghi đều chuyển sang chữ Hán cả; trái lại, khi truyền vào, thì không những Khổng giáo, Đạo giáo, mà cả Phật giáo, trong suốt mười mười lăm thế kỷ, vẫn giữ kinh điển và lễ nghi bằng chữ Hán, mà không ai lấy làm lạ, tuy nhiên ai cũng biết rằng đọc lên thì người dân không hiểu. Mãi gần đây người ta mới bắt đầu phiên dịch và chú giải bằng tiếng Việt. Thậm chí khi viết về những sự kiện riêng của dân Việt, người ta cũng viết bằng chữ Hán và coi đó là lẽ đương nhiên, ví dụ như: *Việt Điện U Linh Tập*, *Lĩnh Nam Chí Quái*, v.v. Rồi chính cái ý thức dân tộc được Lý Thường Kiệt đưa ra chọi với quân nhà Tống, hình như cũng được tuyên bố bằng chữ Hán: *Nam quốc sơn hà nam đế cư...* Chẳng lẽ văn hóa người Việt tất cả chỉ là học lại của người Tàu? Tất cả đều phải nói lên bằng tiếng Tàu mới được?

### 3.2. Vấn đề chữ Nôm

Chắc hẳn là đã ý thức được cái thiếu sót ấy cho nên trong nước độc lập thời nhà Trần, hay có lẽ còn sớm hơn nữa, đã có những nhà Nho nghĩ đến việc chế biến chữ Hán để viết ra tiếng nói của người dân Việt: chữ Nôm bắt đầu thành hình, và ngay thời đó đã có những văn kiện như bài văn tế cá sấu: “*Ngạc ngư kia hỡi mà y có hay...*” Theo như sử gia Ngô Sĩ Liên thì người ta bắt đầu làm thơ phú bằng tiếng Việt vào khoảng đầu thế kỷ XIV. Văn chương chữ Nôm không phải là không phong phú, nhưng các nhà Nho vẫn tiếp tục làm thơ văn bằng chữ Hán, nhà cầm quyền ra sắc lệnh cai trị dân bằng chữ Hán, viết quốc sử bằng chữ Hán.

Thực ra ta khó tưởng tượng ra cái khó khăn của ông cha ta khi đi tìm chữ viết cho dân tộc. Cũng như người Nhật và người Cao ly, người Việt dùng rất nhiều từ ngữ Trung hoa trong ngôn ngữ của mình, có lẽ cũng tới ít là 50%, cho nên khó mà chữ Hán với lối viết tượng hình đã quen. Tôi không rõ vì sao trong khi tìm chữ viết cho dân tộc, người Nhật bản và người người Cao ly đã căn cứ vào các nét chữ Hán mà sáng chế ra lối viết theo như cách đọc, hoặc là viết thành vần, hoặc là viết thành âm, vừa đơn giản, vừa đọc lên ngay được. Chính vì không có sáng kiến như thế cho nên chữ Nôm của ta vừa quá lệ thuộc vào chữ Hán, lại vừa phiền phức hơn chữ Hán. Đã thế, khi dùng chữ Hán, có lúc lại đọc trại ra làm dăm ba kiểu và hiểu ra dăm ba nghĩa. Giám mục

Taberd trong phần chỉ dẫn cũng xác nhận sự kiện ấy, và có đưa ra ví dụ chữ *lận* nghĩa là *sén so*, mà ta có thể tùy câu văn mà đọc thêm ra nữa là *làn, lán, lãn, lãn!* Cho nên người ta có đọc “lãn” chữ Nôm, thì cũng không có gì là khó hiểu.

Đứng trong hoàn cảnh như thế, có những nhà Nho cho rằng “nôm na là cha mách quế”. Xét một cách khách quan, thì cách thức dùng và biến đổi chữ Hán của người Việt, cũng không hơn không kém gì cách thức của người Nhật, vì nhiều khi một chữ Hán mà họ đọc ra dăm ba kiểu tùy theo câu văn, lại đọc ra làm nhiều vần nữa. Chính vì những lý do đó mà chữ viết của người Nhật và chữ Nôm của ta rất khó đọc, khó hơn cả chữ Hán. Cho nên không dễ gì mà ấn định cách viết chữ nôm cho có thống nhất, lại vì một lẽ nữa, là người viết bằng chữ Nôm thường căn cứ theo tiếng nói địa phương của mình mà sáng chế (Xin xem *Bảng tra chữ Nôm thế kỷ 17, Chữ Nôm sau thế kỷ 17* và *Bảng tra chữ Nôm miền Nam* của học giả Vũ Văn Kính). Nay ta dễ hiểu vì sao trong lúc người Tàu có tự vị Khang Hi, thì người Việt chưa làm ra được tự vị chữ Nôm, và có lẽ cũng ít người nghĩ đến việc vun trồng cho tiếng Việt. Cụ Nguyễn Du viết truyện Kiều cũng nói khiêm tốn là để mua vui một vài trống canh mà thôi. Hơn nữa, sau này khi chữ quốc ngữ được dùng thay chữ Nôm thì xem chừng cũng ít ai thương tiếc nó.

### 3.3. Tự vị tiếng Việt

Khi các giáo sĩ Âu châu vào Việt Nam truyền giáo, thì họ có đem theo một số sách giáo lý đã soạn bằng Hán văn ở Trung Quốc để cho các nho sĩ đọc. Nhưng họ đã học tiếng Việt để giảng đạo bằng tiếng Việt cho dân chúng. Có lẽ vì thế mà giới nho sĩ cho rằng đó là tả đạo, giảng cho “ngu phu ngu phụ”. Chữ Nôm khó học, thì họ chịu khó học, chứ không giám coi thường, càng không dám cho là mách quế, như các nho sĩ chỉ biết chịu phục có người Tàu. Họ thực biết tôn trọng vốn liếng chữ Nôm của ta cũng như họ đề cao kho tàng Hòa văn (chữ viết của người Nhật). Khi viết sách vở cho người Việt về những điều rất tôn nghiêm như tôn giáo, họ đã dùng ngay chữ Nôm (như trong các tác phẩm của Girolamo Maiorica), và người công giáo tiếp tục viết, in và dùng sách chữ nôm cho đến giữa thế kỷ XX. Tuy vậy họ cũng tìm cách viết tiếng Việt theo mẫu tự La tinh để cho người Âu châu học tiếng Việt cho dễ. Thứ chữ viết ấy được khánh thành trong sách *Phép giảng tám ngày* của A. de Rhodes cho in tại Roma năm 1651. Chính vì ý thức được rằng ngôn ngữ là kho tàng quý báu của văn hóa dân Việt, và cũng chính vì muốn dùng tiếng Việt cho đúng nghĩa, cho đúng văn pháp, cho nên ngay từ thế kỷ XVII, từ A. de Rhodes trở đi, nhiều giáo sĩ Âu châu đã ra công làm tự vị và viết về ngữ học Việt Nam.

Làm tự vị tức là làm sổ tất cả các từ ngữ được dùng trong một dân tộc. Người ta thường căn cứ vào sách vở của các nhà văn, căn cứ vào cách ăn nói của người dân, để xác định các ý nghĩa khác nhau của từng từ ngữ. Muốn cho tự vị thành ra hữu dụng, thì sau công việc thu thập tài liệu như thế, phải tìm ra cách thức xếp đặt các từ ngữ cho có thứ tự, để ai nấy biết cách tra cứu. Các tự vị do các giáo sĩ Âu châu biên soạn đều được xếp đặt theo thứ tự của các mẫu tự La tinh, nhưng cũng có bảng xếp đặt theo thứ tự các bộ chữ Hán và theo số các nét chữ. Tự vị Taberd cũng theo qui tắc như thế, cho nên muốn tra cứu chữ quốc ngữ theo thứ tự mẫu tự La tinh, hay là tra cứu chữ Nôm theo kiểu Tàu (theo bộ chữ và số nét chữ) cũng được cả.

Soạn giả có thể giới hạn tự vị vào những từ ngữ thông dụng mà thôi. Nhưng tự vị cũng còn có thể bị giới hạn, vì soạn giả chưa sao lục ra được hết mọi từ ngữ, hết mọi cách viết chữ nôm đã dùng trong các sách Nôm ở Việt Nam, hay là chưa tìm ra được tất cả các ý nghĩa của từ ngữ. Cho nên những người đi sau thường lấy lại của người đi trước, và đôi khi cũng căn cứ được vào các tác phẩm đã có, để khám phá thêm được một ít từ ngữ hay ý nghĩa mới. Từ ngữ được viết vào tự

vị tức là được công nhận. Cũng như các tự vị khác, tự vị Taberd đã ghi lấy những từ ngữ và những chữ viết (chữ Nôm) đã dùng trong một thời kỳ, trong một địa phương nhất định. Cái sở trường và cái sở đoản của nó là ở chỗ đó.

Xin đơn cử ra đây một vài ví dụ, gọi là đề đề nghị một vài phương hướng nghiên cứu về chữ Nôm công giáo:

- a) có một số từ ngữ chuyên môn của công giáo như: “*dòng*” (hội những người đi tu), “*rồi*” (được cứu độ, được sống muôn đời), “*kinh*” (lời cầu khẩn, “*oratio*”, chứ không phải là “*sách*”, như thỉnh thoảng có người hiểu lầm).
- b) có một số từ ngữ chuyên âm từ tiếng La tinh hay Bồ Đào Nha “*bispo*”, chữ Nôm thì dùng hai chữ Hán “*viết vô*”, nhưng phải đọc là “*vít vồ*”, “*pha pha*” (vị giáo tông ở Roma, cũng gọi là giáo hoàng, La tinh và Bồ Đào Nha là “*papa*”).
- c) có những chữ vẫn thông dụng, nhưng lại không có trong tự vị như “*Giê su*” là tên vị giáo tổ (Chữ Hán Việt là “*Gia tô*”, người Tàu đọc là *Giê xu*”; viết chữ Nôm thì dùng hai chữ “*Chi thu*”, nhưng phải đọc trại đi là “*Giê su*” thì mới là đúng, chứ không đọc là “*Chi thu*”, như đôi khi có người đọc sai).
- d) có những chữ Nôm mà soạn giả chưa tìm ra tất cả các cách viết, như: chữ “*rồi*” (đọc cứu độ, “*salus*”), thì soạn giả chỉ ghi cách viết chữ “*khâu*” bên trái chữ “*lỗi*”<sup>(3)</sup>, chứ không ghi cách viết chữ “*sinh*” bên trái chữ “*lỗi*”<sup>(4)</sup>, v.v.

## 4. Vấn đề quốc ngữ

### 4.1. Trở lại vấn đề chữ quốc ngữ

Ai cũng biết rằng tiếng ta khác tiếng Tàu, và khi người xưa dùng hai chữ (nhỏ!) “*quốc âm*”, hay là “*quốc ngữ*”<sup>(5)</sup> là có ý nói đó là tiếng ta chứ không phải tiếng Tàu, nhưng lại là tiếng ta viết theo các bộ chữ Hán. Còn cách viết tiếng ta theo mẫu tự La tinh thì xưa không có tên gì đặc biệt. Các giáo sĩ tạo ra nó là tạo ra cho họ dùng, để họ ghi được lấy giọng nói của ta để học cho dễ, cũng như họ đã làm như thế với tiếng Tàu và tiếng Nhật. Nhưng đồng thời họ vẫn học cho kỳ được chữ Hán, chữ Nhật, chữ Nôm, khó mấy họ cũng chịu khó học. Chứ họ chẳng có quyền lực gì để thay đổi chữ viết của dân tộc nào cả; họ cũng không hề có tham vọng thay đổi gì cả.

Ở nước ta, chữ Nôm và chữ viết theo mẫu tự La tinh đều là hai lối viết lên dạng nói của tiếng ta, vì thế cùng là viết quốc ngữ cả. Nhưng chỉ vì một biên cố lịch sử không có ở Tàu ở Nhật, mà tình trạng thay đổi như ta thấy ngày nay. Số là sau khi chính phủ bảo hộ và thuộc địa bãi bỏ chữ Hán và lấy tiếng pháp thay vào đó làm ngôn ngữ hành chính và văn hóa, lấy ngôn ngữ của người bảo hộ mới để thay cho chữ viết của người đô hộ cũ, thì chữ Hán không còn phải là con đường tiến thân ở Việt Nam nữa<sup>(6)</sup>. Chữ Nôm vì quá tùy thuộc vào chữ Hán, lại trước đó cũng chẳng được trọng dụng như chữ Hán, cho nên cũng theo đó mà lu mờ đi<sup>(7)</sup>, cho nên chỉ còn

<sup>3</sup> Theo như cách viết của Pierre Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc) trong *Thánh giáo yếu lý Quốc Ngữ* (1774).

<sup>4</sup> Theo cách viết trong Sách *Phép dòng chi em mến câu rít (=thập-tự-giá) Đức Chúa Giê-su* (1869).

<sup>5</sup> Như trong sách giáo lý của Bá Đa Lộc dẫn trên đây.

<sup>6</sup> Như ông Tú Xương tự trào: “*Nào có làm chi cái chữ Nho, Ông nghề ông công cũng nằm co, Ước gì đi học làm thầy phán, Tồi rệu sấm-banh sáng sửa bò*”.

<sup>7</sup> Thực ra chữ Nôm vẫn còn được dùng, song song với chữ quốc ngữ, trong sách vở của người công giáo, và cả trong một số giấy tờ hành chính trong thời bảo hộ, như giấy giá thú, giấy khai sinh, cho đến giữa thế kỷ XX.

có lỗi viết theo mẫu tự La tinh là được gọi là quốc ngữ mà thôi. Đã thế vào đầu thế kỷ XX lại có một số sĩ phu có tên tuổi đứng ra cổ vũ cho chữ quốc ngữ ấy, vì thấy nó tiện lợi và dễ học hơn chữ Nôm<sup>(8)</sup>. Và họ đã thành công. Ngày nay là gần một thế kỷ sau đó, chúng ta đã quen dùng chữ quốc ngữ rồi, văn chương của tiên nhân hầu hết cũng đã chuyển sang chữ quốc ngữ, rồi các sáng tác văn học, khoa học, thư tín và giấy tờ hành chính đều viết bằng chữ quốc ngữ cả. Cho nên có lẽ không còn ai chủ trương phải trở về chữ Nôm nữa: nó thật là thần tình, nhưng vẫn còn nhiều khuyết điểm và chưa được ấn định cho chính xác.

Thế nhưng vẫn có người muốn gây ra vấn đề. Thực vậy, có một vài học giả Việt Nam đã tung ra quan niệm là các giáo sĩ Tây phương đã dùng cách viết tiếng Việt theo mẫu tự La tinh, với dự định đen tối là làm cho người Việt mất gốc (gốc Hán hay gốc Nôm?) đi, để rồi truyền giáo cho dễ<sup>(9)</sup>. Quan niệm đó tuy không có bằng chứng gì cả, nhưng đã được một số người coi như là có uy tín, cho nên chép lại mà không phê bình thực hư. Thiết tưởng nếu ai biết đến tự vị Taberd, tự vị Huỳnh Tịnh Của, và các sách chữ Nôm, chữ Hán của người công giáo dùng từ đầu thế kỷ XVII cho đến giữa thế kỷ XX (có hàng trăm cuốn như thế trong văn khố Hội Truyền Giáo Nước Ngoài tại Paris, và trong các xứ đạo ở Việt Nam), thì chắc sẽ ăn nói đả đò dè dặt hơn. Ngoài ra thì ai cũng biết là việc truyền giáo được dễ dàng hay là bị khó khăn là vì nhiều lý do khác, chứ không phải là vì sách viết bằng chữ Nôm hay là chữ quốc ngữ theo mẫu tự La tinh<sup>(10)</sup>.

#### 4.2. Giả sử không có chữ quốc ngữ

Vì không tránh được cái thắc mắc trên đây, cho nên ta cứ tạm giả sử như là không có chữ quốc ngữ, hay ít ra là giả sử chữ quốc ngữ không được chính quyền nào chọn làm chữ viết chính thức. Như thế chắc hẳn là tình trạng văn hóa nước ta phải khác bây giờ nhiều. Phải chăng như thế là có cơ hội tiến bộ hơn? Hay là vẫn đứng y lại như cũ? Nhưng cứ đứng y lại như thế thì rất có thể là dần dần sẽ đi đến chỗ khủng hoảng, và cuối cùng thì phải quyết định cho rõ một trong hai ngã: một là Hán hóa người Việt, làm cho họ dần dần thành ra người Tàu, hai là cải cách và ấn định chữ Nôm làm chữ nước ta. Ngã trước thì chắc không ai muốn, mà ngã sau thì chưa ai làm.

Tiến bộ hơn? Chưa chắc! Vì lấy động lực nào mà tiến? Và tiến theo hướng nào? Tuy rằng ta nằm trong văn hóa Tàu, và thường chỉ chịu phục có người Tàu đã đô hộ mình trước, nhưng chỉ có một số tối thiểu là nhà Nho biết chữ Hán, lại cũng không có phương tiện để trao đổi tư tưởng rộng rãi với người Tàu người Nhật<sup>(11)</sup>. Với cái tầm mắt hạn hẹp như thế, vua tôi nhà Nguyễn lại

<sup>8</sup> Như đã nói trước đây, chữ Nôm không viết lên cách đọc chính xác, cho nên một chữ như chữ “lận” có thể đọc thành năm giọng, rồi một tiếng nói lên có thể viết thành dăm ba chữ, hơn nữa lại cũng chưa có uy quyền nào ấn định cách viết cho có thống nhất trong nước.

<sup>9</sup> Về điểm này, xin đọc lời phân trần đầy đủ và đả đảo của Hồng Nhuệ trong sách *Công trình nghiên cứu tiếng Việt của một người Thụy Sĩ ở Kẻ Chợ Đàng Ngoài, Onufre Borgès 1614-1664 (Góp ý với Roland Jacques về công trình nghiên cứu tiếng Việt của mấy người Bồ tiên phong cho tới 1650)*, in tại Paris, năm 1996, Chương 1, về “Sự việc chữ quốc ngữ” theo ông Lê Thành Khôi”, trang 9-21.

<sup>10</sup> Lại có học giả cho rằng chữ Nôm do người công giáo viết không phải là chữ Nôm đích thực. Xin thưa hai điều: một là: phải có cơ quan nào, như hàn lâm viện hay là nhà cầm quyền chính thức ấn định trước đã thì mới nói được cái gì là đích thực; hai là: trừ ra một số chữ mới thì người Công giáo dùng chữ Nôm như người đương thời, cho nên nếu phải loại trừ tất cả những chữ do họ dùng, thì cũng phải loại tất cả những chữ nghi trong tự vị Taberd, nghĩa là hầu hết thì văn chữ Nôm trong văn chương Việt Nam.

<sup>11</sup> Theo như sử gia Nhật bản Theo như sử gia Nhật bản Yoshiharu Tsuboi (Bình Tĩnh Thiện Minh), trong sách *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885)*, (bản dịch từ Pháp văn do Nguyễn Đình Đầu, TP Hồ Chí Minh, 1990) có ý kiến cho rằng người Việt Nam, trái hẳn lại với người Nhật (không bị người Hán đô hộ), đã bám quá chặt vào văn hóa Trung hoa, cho nên thiếu tự do cởi mở đối với thế giới bên ngoài.

còn tâng bốc nhau, cho rằng thơ chữ Hán của mình xướng họa với nhau trong lúc trà dư tửu hậu lại còn hay hơn cả thơ người Tàu<sup>(12)</sup>. Muốn Tàu hơn cả Tàu, trong khi người Tàu và người Nhật đang muốn canh tân, phái người sang Tây để học lấy cái sở trường của bên đó, trong khi những bản điều trần của Nguyễn Trường Tộ muốn canh tân nước nhà thì lại bị coi khinh.

Ở đây tôi chỉ muốn nói đến đề nghị của Nguyễn Trường Tộ về chữ viết của nước ta. Lập trường của ông được trình bày rõ ràng trong điều thứ 4, khoản thứ 5 của *Tề cấp bát điều (Tám việc cần làm gấp)*, về việc dùng quốc âm<sup>(13)</sup>. Có một điều đáng chú ý, mà sử gia Trương Bá Cần đã nêu lên là: “Nguyễn Trường Tộ là người công giáo. Ông thừa biết rằng chữ quốc ngữ, theo mẫu tự Latinh, được sử dụng phổ biến trong giới công giáo từ thế kỷ 17–18, là một mẫu tự đơn giản và dễ học hơn “*chữ Hán quốc âm*” nhiều. Nhưng ông đã không đề nghị lấy chữ Quốc ngữ làm chữ viết cho cả nước. Có lẽ ông đã giải thích điều đó khi ông nói: “*Chả lẽ nước ta không có ai giỏi có thể lập ra một thứ chữ để viết tiếng ta hay sao? Vì ta dùng chữ Nho đã lâu nên không cần thay đổi tất cả, sợ làm cho người ta lạ tai lạ mắt*”. Nguyễn Trường Tộ cũng đã không nói gì đến chữ Nôm là một thứ Quốc âm được thành hình từ thời Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương) thế kỷ thứ 8, và phát triển với Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu... Chữ Nôm cũng được sử dụng rộng rãi trong giới công giáo từ thế kỷ 17–18... Chữ Nôm nói đúng ra cũng còn phức tạp”<sup>(14)</sup>.

Sau khi nêu ra cái tai hại của lối học khoa cử và lối văn chương chơi chữ<sup>(15)</sup>, Nguyễn Trường Tộ đề nghị dùng “*chữ Hán quốc âm*”, đại khái như sau: “Tôi tính quốc âm ta ước chừng hơn một vạn tiếng, trong đó chỉ có lối ba ngàn tiếng không thể viết như chữ Hán. Trường hợp đó ta dùng những chữ Hán tương tự rồi thêm hiệp vần vào một bên mà thôi. Đó gọi là “*chữ Hán quốc âm*” (...) Như vậy người học sau này chỉ học mặt chữ thôi, không phải tốn nhiều công phu học cái tiếng chẳng phải Hán chẳng phải ta”<sup>(16)</sup>. Về cái tiện lợi của chữ nho để viết thay. Về phát âm đã không theo đúng giọng Trung Quốc cũng không phải tiếng phổ thông của nước ta. Người mới học phải thuộc mặt chữ bằng mắt lại phải vận dụng trí nhớ để nhớ những phát âm lạ tai. Âm vận của thứ chữ này chỉ có ai học mới biết, không học thì nghe cũng như vịt nghe sấm mà thôi. Thế có phải phí hơn một nửa công phu trí óc không? Nay nếu học sách quốc âm, học sinh ở nhà đọc đàn bà con nít nghe cũng hiểu, như vậy tuy không đi học mà cũng học được. Hơn nữa nếu

<sup>12</sup> “Văn như Siêu Quát vô tiền Hán, Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường” (tôi tiếc là không còn nhớ ai đã thốt ra hai câu như thế).

<sup>13</sup> Xem: Trương Bá Cần, *Nguyễn Trường Tộ-Con người và di thảo*, Nhà XB TP Hồ Chí Minh, 1988, tr 254-257. Cũng xem lời bàn của tác giả TBC, tr 77-88.

<sup>14</sup> *Sách đã dẫn*, tr 77. Về cái phức tạp của chữ Nôm, xin xem chú giải số 7 trước đây.

<sup>15</sup> “Ngày nay nước ta những kẻ thông minh lanh lợi đều đua nhau học chữ, không lập công dựng nghiệp nhân lúc thanh niên cường tráng, mà chỉ vui đầu đèn sách hết năm này sang năm khác. Phải chăng họ muốn trở thành người Trung Quốc? Thế mà đem nói với người Tàu, người Tàu chẳng nghe, nói với dân ngu, dân ngu chẳng hiểu. Một tờ trát đưa xuống, kẻ hiểu thế này, người hiểu thế khác. Một chữ trong luật, kẻ nói tội nhẹ, người nói tội nặng. Đơn từ án lệnh thì bọn thầy kiện và quan tòa quý quyết lật ngược lật xuôi. Sự tình khai báo trong dân gian thì tráo trở thiên biến vạn hóa. Công việc chất chồng phần nhiều bị bóp tròn bóp méo không tả rõ được sự thực. Thông cáo yết thị của nhà nước truyền xuống phải qua người biết chữ đọc và dịch lại cho dân, nhưng phần nhiều viện dẫn thất thiệt, giảng nghĩa không rõ khiến dân thường không hiểu hết, ý chỉ của triều đình bị xuyên tạc. Thậm chí có người viết cái gì cho ai bằng quốc âm thì bị khinh thường. Làm thầy thuốc mà xem quốc ngữ thì bị cho là tầm thường. Nói tiếng mẹ đẻ mà không xen chữ nho vào thì bị cho là quê mùa. Ngoài ra lại còn có một số thứ văn từ chuyên dùng những chữ hiểm hóc cầu kỳ cốt để cho người đọc không hiểu, nghe không ra. Thế mới cho là kỳ diệu tuyệt vời. Phải làm sao cho nhiều tay cao kiến hay chữ, giảng giải bắt bẻ đến nỗi một chữ ra hàng trăm nghĩa, ý tưởng lập lòe nước đôi không tài nào quyết định được, thế mới là tay cự phách trong làng văn!” (*Sách đã dẫn*, tr 255).

<sup>16</sup> Sđd, tr 256.

dùng quốc âm thì lúc nhỏ đã có cha mẹ dạy, lớn lên đi học chỉ học nét viết mà thôi. Thế có phải giảm bớt được một nửa công phu không?”<sup>(17)</sup>.

Đề nghị cụ thể của Nguyễn Trường Tộ là như sau: “Vây xin dùng chữ Hán làm mẫu, lựa âm của chữ nào hợp với âm tiếng ta, nhất định không thay đổi thì đọc như tiếng ta không cần giải nghĩa. Chữ nào có âm gần giống tiếng ta thì thêm nét phụ vào rồi đọc ra tiếng ta. Ngoài ra gộp hết tiếng ta lại chia thành môn loại, làm tự điển, trước tiên ban hành trong các cơ quan chính quyền và trường học cho người học dễ dàng sử dụng (...) Còn các nhà văn ai muốn dùng chữ Hán theo âm nho tùy ý nhưng trong công việc làm thì phải dùng thứ chữ Triều đình đã ban hành. (...) Bây giờ ta cứ lấy chữ Hán chuyển đọc ra quốc âm, không cần học nghĩa, thế cũng vẫn dùng chữ Hán có gì mà không được? Thí dụ như chữ “Thực phạn” thì đọc là “ăn cơm”, hoặc viết chữ “ăn cơm” thay chữ “Thực phạn”<sup>(18)</sup>.

Thiết tưởng không cần dài dòng về vấn đề đó, vì tuy đề nghị có lý sự rõ ràng, nhưng những người được đọc thì lại không muốn theo, và dù có người muốn theo, nhưng cũng chưa làm cả. Rất có thể là đề nghị đó cũng chỉ là “mách quẻ” đối với những người trọng Nho như vua tôi nhà Nguyễn. Tuy thế thiết tưởng cũng nên nhắc lại rằng cách thức đó đã sinh ra “chữ Hán quốc âm” của người Nhật bản: thí dụ họ viết chữ “nhân” (người) rồi đọc ra tiếng Nhật là “hito” hay đọc theo âm Hán là “Jin”, viết chữ “mộc” (cây) rồi đọc ra tiếng Nhật là “ki” hay đọc theo âm Hán là “moku”.

Nay ta biết như thế là rất tốn công, nhưng ta cũng tạm giả sử là đề nghị của Nguyễn Trường Tộ được thực hiện. Nhưng như thế cũng vẫn còn nhiều cái khó khăn. Thực vậy, cả chữ Hán quốc âm lẫn chữ Nôm đều là thứ chữ viết không có cách ghi âm vận theo cách đọc, như chữ viết của người Cao ly hay của người Nhật bản (hiragana, katakana), cho nên khi làm tự vị ta chỉ có thể xếp thứ tự theo các bộ chữ Hán. Nhưng nếu ta muốn biết tiếng đọc thế này phải viết làm sao, thì vấn đề thật là nan giải. Cái khó khăn này thì ngày nay ta giải quyết được một cách dễ dàng nhờ cách viết chữ quốc ngữ theo mẫu tự Latinh.

### **4.3. Chữ quốc ngữ và chữ Nôm**

Chữ Nôm và chữ quốc ngữ là hai lối viết tiếng Việt, một lối theo mẫu người Tàu, một lối theo mẫu người Tây. Thực ra cũng không phải người Tây sáng chế ra lối viết theo mẫu tự như thế, nhưng họ cũng là học lại của người miền Trung Đông thời Thượng cổ. Và hiện nay cũng có nhiều dân tộc trên thế giới dùng lối viết theo mẫu tự.

Chữ Nôm đã “vang bóng một thời”, nó kết tinh nỗ lực của ông cha ta trong mười thế kỷ để thiết lập một nền văn hóa Việt Nam có bản sắc riêng, tuy có chịu ảnh hưởng của văn hóa người Hán tộc, lại muốn có vốn để “đi ăn riêng”, nhưng còn gặp nhiều khó khăn. Chữ quốc ngữ là do ảnh hưởng của người Âu châu, nhưng đã giúp cho người mình thực hiện được cái ý muốn độc lập đó.

Ngày nay ta không dùng chữ Nôm trong đời sống thường nhật, và cũng không thấy có dấu nào nói lên rằng dân ta muốn trở lại dùng chữ Nôm, vì thực ra cũng có nhiều cái bất tiện, lại tốn công, tốn của, tốn thì giờ. Tuy vậy đó vẫn là kho tàng văn hóa không thể bỏ qua, mà trái lại cần được bảo tồn. Đó là chương trình của Viện Nghiên Cứu Hán Nôm và của cơ quan “Vietnamese

---

<sup>17</sup> Sđd, tr 255.

<sup>18</sup> Sđd, tr 256.

Nôm Preservation Foundation”. Trong việc sưu tầm sách vở chữ Nôm thời xưa, xem chừng còn ít người biết và để ý đến số sách Nôm do người công giáo đã biên soạn trong hơn ba thế kỷ. Điểm quan trọng của số sách này là ở chỗ nó cho ta biết khi bắt đầu tiếp xúc với tư tưởng người Âu, thì các ý niệm và quan niệm của Tây phương được chuyển sang tiếng Việt như thế nào.

Như đã nói trên đây, tự vị Taberd, cũng như tự vị của Pigneaux de Béhaine, có cái sáng kiến hay của nó, là vừa có đối chiếu chữ quốc ngữ với chữ Nôm, vừa có cách nhận thức thuận tiện để chuyển từ loại chữ này sang loại chữ kia. Vì xếp theo thứ tự các mẫu tự La tinh, nên ta biết đọc như thế này thì phải viết làm sao. Ngược lại, muốn biết chữ viết thế này phải đọc làm sao, thì đã có bảng xếp các chữ theo các bộ chữ Hán. Cho nên từ sau đó các tự vị chữ Nôm đều tiếp nhận cái sáng kiến ấy.

Tự vị Taberd đã góp phần vào việc định hình cho chữ quốc ngữ ta dùng bây giờ, và còn giúp ta trong việc nghiên cứu Nôm. Cho nên nó đáng được một chỗ đứng trong lịch sử phát triển văn hóa Việt Nam.

Lambersart, ngày 03/06/2004